

Số: 03/2017/CV-HAP

Hải Phòng, ngày 24 tháng 01 năm 2017

"V/v giải trình BCTC HN quý 4/2016"

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ báo cáo bị lỗ. Về vấn đề này, Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình lợi nhuận sau thuế trong quý 4 năm 2016 trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bị lỗ 3.783.875.921 đồng như sau:

Doanh thu bán hàng và lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính cả năm của toàn Tập đoàn tăng đáng kể so với năm trước đạt 11,6 tỷ đồng là nhờ nỗ lực phấn đấu thi đua tăng năng suất, đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm của cán bộ nhân viên trong toàn Tập đoàn. Sau nhiều năm hoạt động chưa hiệu quả, kết quả sản xuất kinh doanh của một số công ty con của Tập đoàn Hapaco đã có lợi nhuận cao.

Quý 4/2016 lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của toàn Tập đoàn đạt 4,6 tỷ đồng, Tuy nhiên, lợi nhuận khác ngoài hoạt động kinh doanh chính của toàn Tập đoàn bị âm 7,7 tỷ đồng do việc chi phí khác tăng cao đã khiến lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4/2016 của toàn Tập đoàn bị lỗ 3,7 tỷ đồng.

Trên đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC hợp nhất của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco quý 4/2016 bị âm.

Trân trọng !

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Vũ Xuân Cường*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2016**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

✓

✓

✓



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN HAPACO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2017/CV-HAP

Hải Phòng, ngày 24 tháng 01 năm 2017

"V/v giải trình BCTC HN quý 4/2016"

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ báo cáo bị lỗ. Về vấn đề này, Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình lợi nhuận sau thuế trong quý 4 năm 2016 trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bị lỗ 3.783.875.921 đồng như sau:

Doanh thu bán hàng và lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính cả năm của toàn Tập đoàn tăng đáng kể so với năm trước đạt 11,6 tỷ đồng là nhờ nỗ lực phấn đấu thi đua tăng năng suất, đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm của cán bộ nhân viên trong toàn Tập đoàn. Sau nhiều năm hoạt động chưa hiệu quả, kết quả sản xuất kinh doanh của một số công ty con của Tập đoàn Hapaco đã có lợi nhuận cao.

Quý 4/2016 lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của toàn Tập đoàn đạt 4,6 tỷ đồng, Tuy nhiên, lợi nhuận khác ngoài hoạt động kinh doanh chính của toàn Tập đoàn bị âm 7,7 tỷ đồng do việc chi phí khác tăng cao đã khiến lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4/2016 của toàn Tập đoàn bị lỗ 3,7 tỷ đồng.

Trên đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC hợp nhất của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco quý 4/2016 bị âm.

Trân trọng !

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Vũ Xuân Cường*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	31/12/2016	01/01/2016
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>533.463.140.812</b>	<b>491.921.287.416</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>6.289.903.640</b>	<b>10.568.389.040</b>
111	1. Tiền		6.289.903.640	10.568.389.040
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>46.732.649.351</b>	<b>114.017.186.400</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	103.584.924
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(279.042)	(86.398.524)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.732.564.551	114.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>388.100.757.390</b>	<b>281.095.040.591</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	68.739.824.520	66.982.697.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.005.566.074	9.125.959.607
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		48.000.000	12.300.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	317.824.402.127	202.330.930.062
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.517.035.331)	(9.644.547.025)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>07</b>	<b>81.609.260.164</b>	<b>78.842.086.570</b>
141	1. Hàng tồn kho		89.900.784.380	91.076.817.029
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.291.524.216)	(12.234.730.459)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.730.570.267</b>	<b>7.398.584.815</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	598.795.742	374.998.555
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.123.663.422	6.957.425.269
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	8.111.103	66.160.991
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>448.016.841.845</b>	<b>625.827.701.365</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.855.920.000</b>	<b>8.945.920.000</b>
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		6.850.000.000	8.940.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	5.920.000	5.920.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>88.425.582.059</b>	<b>93.684.834.096</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	84.694.882.236	89.598.829.525
222	- Nguyên giá		249.069.211.643	242.258.585.929
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(164.374.329.407)	(152.659.756.404)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	3.730.699.823	4.086.004.571
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.106.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.375.395.105)	(3.020.090.357)





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>158.100.000</b>	<b>2.235.493.380</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	158.100.000	2.235.493.380
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>346.656.920.978</b>	<b>517.832.321.289</b>
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		351.123.064.439	519.812.217.237
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.466.143.461)	(1.979.895.948)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.920.318.808</b>	<b>3.129.132.600</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.920.318.808	1.808.849.560
269	5. Lợi thế thương mại	12	-	1.320.283.040
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>981.479.982.657</b>	<b>1.117.748.988.781</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		31/12/2016	01/01/2016
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>313.156.109.235</b>	<b>432.280.274.682</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>190.174.768.002</b>	<b>249.576.898.017</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	25.855.096.411	29.364.448.889
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.813.601.888	1.873.392.840
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	20.243.420.418	35.410.965.106
314	4. Phải trả người lao động		5.802.970.487	5.477.655.101
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.920.286.881	9.355.237.491
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	30.073.555.405	26.036.964.402
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	101.861.104.326	141.804.524.544
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		604.732.186	253.709.644
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>122.981.341.233</b>	<b>182.703.376.665</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	20.900.000	20.900.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	122.960.441.233	182.682.476.665
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>668.323.873.422</b>	<b>685.468.714.099</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>668.323.873.422</b>	<b>685.468.714.099</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		556.266.210.000	515.202.360.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		556.266.210.000	515.202.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.926.940.219	29.956.940.219
415	5. Cổ phiếu quỹ		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		66.770.060.228	66.770.060.228
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.974.438.375	73.398.832.071
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.054.693.924	38.203.872.386
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.919.744.451	35.194.959.685
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	31	5.049.160.143	4.803.457.124
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>981.479.982.657</b>	<b>1.117.748.988.781</b>

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan

Vũ Xuân Cường

**Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2016

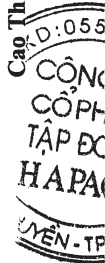
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	105.726.551.763	110.650.375.406	426.162.760.856	375.455.477.504
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	41.873.637	52.864.900	171.257.601	470.461.945
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	105.684.678.126	110.597.510.506	425.991.503.255	374.985.015.559
11	4. Giá vốn hàng bán	23	84.153.067.306	92.055.046.480	346.941.633.004	334.679.160.288
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.531.610.820	18.542.464.026	79.049.870.251	40.305.855.271
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.128.212.607	4.178.758.191	5.624.002.145	14.055.954.478
22	7. Chi phí tài chính	25	4.938.100.334	6.922.129.051	26.438.204.569	24.801.341.116
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.912.305.590	12.981.299.952	23.341.868.435	28.332.460.611
25	9. Chi phí bán hàng	26	4.995.742.979	5.120.973.209	18.874.683.512	17.042.567.619
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.053.582.329	10.706.250.037	27.767.160.468	31.082.047.260
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.672.397.785	(28.130.080)	11.593.823.847	(18.564.146.246)
31	11. Thu nhập khác	28	449.620.378	479.087.509	16.116.760.765	75.188.979.118
32	12. Chi phí khác	29	8.166.693.778	1.337.765.821	10.302.889.730	10.152.204.165
40	13. Lợi nhuận khác		(7.717.073.400)	(858.678.312)	5.813.871.035	65.036.774.953
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.044.675.615)	(886.808.392)	17.407.694.882	46.472.628.707
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	739.200.306	(411.654.032)	4.242.247.412	11.067.694.484
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.783.875.921)	(475.154.360)	13.165.447.470	35.404.934.223
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(3.734.103.498)	(543.690.608)	12.919.744.451	35.194.959.685
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	31	(49.772.423)	68.536.248	245.703.019	209.974.538
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(76)	(12)	248	796

Người lập biểu

Cao Thị Thủy Lan

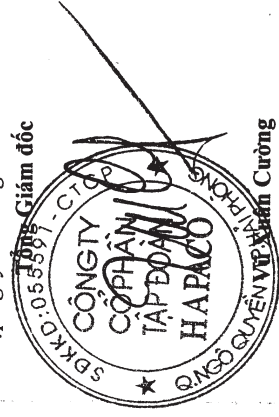


Kế toán trưởng

Cao Thị Thủy Lan

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2015 đến
			31/12/2016	31/12/2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>17.407.694.882</b>	<b>46.472.628.707</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>35.874.864.532</b>	<b>(21.357.054.224)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.131.980.005	20.084.797.208
03	- Các khoản dự phòng		(1.670.589.906)	6.420.459.828
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(218.342.688)	1.803.576.273
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.710.051.314)	(77.998.348.144)
06	- Chi phí lãi vay		23.341.868.435	28.332.460.611
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>53.282.559.414</b>	<b>25.115.574.483</b>
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(128.082.324.467)	(8.086.498.117)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		1.176.032.649	14.160.276.657
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		308.446.927	6.509.325.874
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.335.266.435)	(404.321.147)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		103.221.082	-
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(28.867.239.991)	(26.544.851.249)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.582.331.063)	(6.460.585.731)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		348.999.724	7.000.000
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(343.652.171)	(4.276.943.252)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(125.991.554.331)</b>	<b>18.977.518</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.408.267.444)	(2.202.019.817)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.600.909	337.097.081
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.732.564.551)	(46.556.936.252)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		124.836.000.000	114.377.023.807
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(52.479.616.711)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		168.689.152.798	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.634.810.584	10.730.204.303
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>247.023.732.296</b>	<b>24.205.752.411</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2015 đến
			31/12/2016	31/12/2015
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	96.206.256.000
33	3. Tiền thu từ đi vay		154.701.439.052	243.672.242.134
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(254.366.894.702)	(343.835.046.234)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(611.667.578)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.678.005.000)	(16.048.344.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(125.343.460.650)</b>	<b>(20.616.559.678)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(4.311.282.685)</b>	<b>3.608.170.251</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>10.568.389.040</b>	<b>6.919.062.572</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.797.285	41.156.217
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>03</b>	<b>6.289.903.640</b>	<b>10.568.389.040</b>

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan

Vũ Xuân Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 của UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2016 là 556.266.210.000 đồng (tương đương 55.626.621 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

#### Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
  - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 Công ty;
  - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy

- Công ty CP Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco HPP	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn HAPACO kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn HAPACO có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ.

#### 2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn HAPACO trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

#### 2.5. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nh:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
- Tài sản vô hình khác	07 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tập đoàn HAPACO. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo

#### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.





### 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Thuế thu nhập cá nhân, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Tại Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/2003/UDDT/UB ngày 09/01/2003 của UBND tỉnh Hòa Bình: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm; Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 13 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và là năm thứ 08 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.308.712.771	1.580.253.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.981.190.869	8.988.135.166
	<b><u>6.289.903.640</u></b>	<b><u>10.568.389.040</u></b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 4 năm 2016

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	84.800	279.042	103.584.924
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	363.842	84.800	279.042	363.842
Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	-	-	-	1.427.692
Cổ phiếu Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO SSM	-	-	-	17.104.500
Cổ phiếu Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	-	-	-	45.363.335
Cổ phiếu Công ty CP Địa ốc Dầu khí	-	-	-	39.325.555
	<b>363.842</b>	<b>84.800</b>	<b>279.042</b>	<b>103.584.924</b>
				<b>17.186.400</b>
				<b>86.398.524</b>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523			23.624.251.523
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	309.698.812.916			478.387.965.714
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	2.466.143.461		15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
- Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000			450.000.000
- Quỹ Tín dụng Thành phố Yên Bái	350.000.000			350.000.000
	<b>351.123.064.439</b>	<b>4.466.143.461</b>	<b>519.812.217.237</b>	<b>1.979.895.948</b>

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	46.732.564.551	46.732.564.551	114.000.000.000	114.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	46.732.564.551	46.732.564.551	114.000.000.000	114.000.000.000
	<b>46.732.564.551</b>	<b>46.732.564.551</b>	<b>114.000.000.000</b>	<b>114.000.000.000</b>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>68.739.824.520</b>	<b>66.982.697.947</b>
- Houh yow ent.Co.,TLD	25.066.219.280	36.426.268.154
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43.673.605.240	30.556.429.793
	<b>68.739.824.520</b>	<b>66.982.697.947</b>

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>317.824.402.127</b>	<b>3.577.176.743</b>	<b>202.330.930.062</b>	<b>3.577.176.743</b>
- Tạm ứng	483.436.093	33.813.057	967.630.923	33.813.057
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn	1.158.338.284	-	3.097.095.129	-
- Phải thu Công ty BV quốc tế Green về xây dựng bệnh viện	134.320.652.798	-	-	-
- Phải thu khác	181.861.974.952	3.543.363.686	198.266.204.010	3.543.363.686
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.920.000</b>	<b>-</b>	<b>5.920.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	5.920.000	-	5.920.000	-
	<b>317.830.322.127</b>	<b>3.577.176.743</b>	<b>202.336.850.062</b>	<b>3.577.176.743</b>

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.186.875.938	-	20.148.448.347	-
- Công cụ, dụng cụ	1.240.743.463	(179.401.995)	1.716.027.676	(179.401.995)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.987.798.439	-	5.319.037.335	-
- Thành phẩm	64.737.431.617	(8.112.122.221)	58.347.857.121	(12.055.328.464)
- Hàng hóa	220.695.530	-	152.800.452	-
- Hàng gửi bán	4.527.239.393	-	5.392.646.098	-
	<b>89.900.784.380</b>	<b>(8.291.524.216)</b>	<b>91.076.817.029</b>	<b>(12.234.730.459)</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2016

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	76.971.285.909	152.352.584.677	11.237.891.378	534.545.736	1.162.278.229	242.258.585.929
- Mua trong kỳ	3.084.809.454	2.769.975.930	1.004.280.000	-	-	6.859.065.384
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.856.961.165	2.836.418.379	-	-	-	5.693.379.544
- Thanh lý, nhượng bán	(347.207.738)	(4.775.636.623)	-	-	-	(5.122.844.361)
- Giảm khác	-	(618.974.853)	-	-	-	(618.974.853)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>82.565.848.790</b>	<b>152.564.367.510</b>	<b>12.242.171.378</b>	<b>534.545.736</b>	<b>1.162.278.229</b>	<b>249.069.211.643</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	44.968.118.459	96.216.995.972	9.951.391.916	475.248.573	1.048.001.484	152.659.756.404
- Khấu hao trong kỳ	4.847.920.077	11.781.119.603	736.764.686	30.972.082	59.615.769	17.456.392.217
- Thanh lý, nhượng bán	(347.207.738)	(4.775.636.623)	-	-	-	(5.122.844.361)
- Giảm khác	-	(618.974.853)	-	-	-	(618.974.853)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.468.830.798</b>	<b>102.603.504.099</b>	<b>10.688.156.602</b>	<b>506.220.655</b>	<b>1.107.617.253</b>	<b>164.374.329.407</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	32.003.167.450	56.135.588.705	1.286.499.462	59.297.163	114.276.745	89.598.829.525
Tại ngày cuối kỳ	<b>33.097.017.992</b>	<b>49.960.863.411</b>	<b>1.554.014.776</b>	<b>28.325.081</b>	<b>54.660.976</b>	<b>84.694.882.236</b>

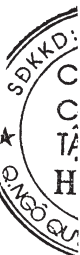


**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.845.229.650</b>	<b>1.260.865.278</b>	<b>7.106.094.928</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.484.222.640	535.867.717	3.020.090.357
- Khấu hao trong kỳ	292.261.488	63.043.260	355.304.748
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.776.484.128</b>	<b>598.910.977</b>	<b>3.375.395.105</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.361.007.010	724.997.561	4.086.004.571
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>3.068.745.522</b>	<b>661.954.301</b>	<b>3.730.699.823</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>150.000.000</b>	<b>2.067.122.299</b>
Nhà máy giấy Hải Hà	-	1.558.422.298
Dự án Nhà máy nghiền Cacbonat	-	358.700.001
Dự án xây dựng trường mầm non	150.000.000	150.000.000
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>8.100.000</b>	<b>168.371.081</b>
Công trình xây dựng sửa chữa hệ thống nước thải	8.100.000	168.371.081
	<b>158.100.000</b>	<b>2.235.493.380</b>



**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>598.795.742</b>	<b>374.998.555</b>
- Phí bảo hiểm xe ô tô	9.074.978	9.588.864
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	522.695.515	287.301.149
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	-	8.275.542
- Chi phí khác chờ phân bổ	67.025.249	69.833.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.920.318.808</b>	<b>1.808.849.560</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.416.918.535	325.534.451
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	756.889.360	1.370.838.369
- Chi phí thuê đất 50 năm tại Trần Yên	3.714.530.924	
- Các khoản khác	31.979.989	112.476.740
	<b><u>6.519.114.550</u></b>	<b><u>2.183.848.115</u></b>

**12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Số dư đầu năm	1.320.283.040	3.154.376.480
- Số đã phân bổ	(1.320.283.040)	(1.834.093.440)
Số dư cuối kỳ	<u><u>-</u></u>	<u><u>1.320.283.040</u></u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 4 năm 2016

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>141.804.524.544</b>	<b>141.804.524.544</b>	<b>181.911.731.936</b>	<b>221.855.152.154</b>	<b>101.861.104.326</b>	<b>101.861.104.326</b>
Vay ngắn hạn	119.163.961.302	119.163.961.302	154.701.439.052	199.214.588.912	74.650.811.442	74.650.811.442
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	41.350.000.000	41.350.000.000	27.669.671.042	43.546.200.000	25.473.471.042	25.473.471.042
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng		2.248.069.643	2.248.069.643	2.248.069.643	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	3.931.022.987	3.931.022.987	46.071.365.135	45.748.718.122	4.253.670.000	4.253.670.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	47.433.751.900	47.433.751.900	58.579.032.700	78.414.114.200	27.598.670.400	27.598.670.400
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.569.186.415	7.569.186.415		7.569.186.415	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng			5.633.300.532	5.633.300.532	-	-
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng			5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Công ty CP đầu tư Hafincó	700.000.000	700.000.000			700.000.000	700.000.000
- Vay cán bộ, nhân viên tại Công ty Hapaco H.P.P	180.000.000	180.000.000		180.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng	18.000.000.000	18.000.000.000	3.500.000.000	8.375.000.000	13.125.000.000	13.125.000.000
- Vay cá nhân			6.000.000.000	2.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	22.640.563.242	22.640.563.242	27.210.292.884	22.640.563.242	27.210.292.884	27.210.292.884
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	11.216.461.684	11.216.461.684	21.210.292.884	11.216.461.684	21.210.292.884	21.210.292.884
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	5.073.322.200	5.073.322.200		5.073.322.200	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	6.350.779.358	6.350.779.358	6.000.000.000	6.350.779.358	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>205.323.039.907</b>	<b>205.323.039.907</b>	<b>-</b>	<b>55.152.305.790</b>	<b>150.170.734.117</b>	<b>150.170.734.117</b>
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	145.537.114.482	145.537.114.482		11.216.461.684	134.320.652.798	134.320.652.798
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng		164.958.000		164.958.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Vay VND)	37.415.686.350	37.415.686.350		37.415.686.350	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Vay USD)	22.205.281.075	22.205.281.075		6.355.199.756	15.850.081.319	15.850.081.319
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	(22.640.563.242)	(22.640.563.242)	(27.210.292.884)	(22.640.563.242)	(27.210.292.884)	(27.210.292.884)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<b>182.682.476.665</b>	<b>182.682.476.665</b>	<b>(27.210.292.884)</b>	<b>32.511.742.548</b>	<b>122.960.441.233</b>	<b>122.960.441.233</b>



**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần hóa chất Việt Trì	2.626.790.030	2.626.790.030	1.872.484.856	1.872.484.856
- Công ty TNHH thương mại và sản xuất Anh Hoàng	476.177.134	476.177.134	1.022.692.882	1.022.692.882
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Công ty TNHH Đầu tư kỹ thuật 4D	-	-	907.641.000	907.641.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	-	-	1.343.171.050	1.343.171.050
- Phải trả các đối tượng khác	21.200.584.647	21.200.584.647	22.666.914.501	22.666.914.501
	<b>25.855.096.411</b>	<b>25.855.096.411</b>	<b>29.364.448.889</b>	<b>29.364.448.889</b>

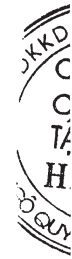
**Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 4 năm 2016**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	63.581.996	1.749.498.081	18.256.961.452	17.344.922.405	-	2.597.955.132
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	30.298.598.965	4.242.247.412	19.582.331.063	2.578.995	14.958.515.314
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.390.995.168	1.681.614.916	1.404.714.700	-	1.667.895.384
Thuế tài nguyên	-	6.041.519	74.356.030	45.617.811	-	34.779.738
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.725.858.000	5.800.788.211	6.567.816.319	5.532.108	964.362.000
Các loại thuế khác	-	-	83.018.879	83.018.879	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	239.973.373	7.101.280.338	7.321.340.861	-	19.912.850
	<b>66.160.991</b>	<b>35.410.965.106</b>	<b>37.240.267.238</b>	<b>52.349.762.038</b>	<b>8.111.103</b>	<b>20.243.420.418</b>

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	637.409.591	6.162.781.147
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	2.189.082.655	1.772.385.119
- Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	267.800.284	368.026.086
- Trích trước chi phí gia công dán bạc	-	267.112.000
- Chi phí phải trả khác	825.994.351	784.933.139
	<b>3.920.286.881</b>	<b>9.355.237.491</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>30.073.555.405</b>	<b>26.036.964.402</b>
Tài sản thừa chưa xử lý	164.340.050	164.340.050
Kinh phí công đoàn	323.326.703	365.461.698
Bảo hiểm xã hội	118.541.990	43.119.635
Bảo hiểm y tế	-	2.296.181
Bảo hiểm thất nghiệp	-	851.272
Phải trả về cổ phần hóa	591.246.901	591.246.901
Cổ tức phải trả	12.342.000	7.964.000
Phải trả khác	28.863.757.761	24.861.684.665
<b>b) Dài hạn</b>	<b>20.900.000</b>	<b>20.900.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.900.000	20.900.000
	<b>30.094.455.405</b>	<b>26.057.864.402</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 4 năm 2016

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>322.601.220.000</b>	<b>126.351.824.219</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>66.770.060.228</b>	<b>55.847.728.215</b>	<b>4.593.482.586</b>	<b>571.501.379.705</b>		
Tăng vốn trong kỳ trước	192.601.140.000	-	-	-	-	-	192.601.140.000		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	35.194.959.685	209.974.538	35.404.934.223		
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(16.052.326.000)	-	(16.052.326.000)		
Giảm vốn trong kỳ trước	-	(96.394.884.000)	-	-	-	-	(96.394.884.000)		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.396.629.841)	-	(1.396.629.841)		
Giảm khác	-	-	-	-	(194.900.000)	-	(194.900.000)		
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>515.202.360.000</b>	<b>29.956.940.219</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>66.770.060.228</b>	<b>73.398.832.071</b>	<b>4.803.457.124</b>	<b>685.468.714.099</b>		
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>515.202.360.000</b>	<b>29.956.940.219</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>66.770.060.228</b>	<b>73.398.832.071</b>	<b>4.803.457.124</b>	<b>685.468.714.099</b>		
Tăng vốn trong kỳ này	41.063.850.000	-	-	-	-	-	41.063.850.000		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	12.919.744.451	245.703.019	13.165.447.470		
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(66.746.233.000)	-	(66.746.233.000)		
Giảm vốn trong kỳ này	-	(30.000.000)	-	-	-	-	(30.000.000)		
Trích thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.678.157.163)	-	(2.678.157.163)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.759.747.984)	-	(1.759.747.984)		
Giảm khác	-	-	-	-	(160.000.000)	-	(160.000.000)		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>556.266.210.000</b>	<b>29.926.940.219</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>66.770.060.228</b>	<b>14.974.438.375</b>	<b>5.049.160.143</b>	<b>668.323.873.422</b>		

(1): Chi tiết số dư cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/12/2016 như sau:

	31/12/2016
	VND
Cổ phiếu quỹ của Tập đoàn HAPACO	(4.570.790.000)
Cổ phiếu quỹ của Công ty TNHH MTV Hapaco Yên Sơn tại thời điểm hoàn đổi	(92.145.543)
	<b>(4.662.935.543)</b>

CHỖ CHỮ KÝ  
HAI  
CO  
DÁN  
HÀNG  
GT  
/59

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	71.841.670.000	12,91%	40.606.490.000	7,88%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,28%	1.554.700.000	0,30%
Vốn góp của các cổ đông khác	482.869.840.000	86,81%	473.041.170.000	91,82%
	<b>556.266.210.000</b>	<b>100%</b>	<b>515.202.360.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	515.202.360.000	322.601.220.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	41.063.850.000	192.601.140.000
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	556.266.210.000	515.202.360.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.626.621	51.520.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.626.621	51.520.236
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.626.621	51.520.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.471.151	51.364.766
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.471.151	51.364.766
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	66.770.060.228
	<b>66.770.060.228</b>	<b>66.770.060.228</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ	USD	76.781,97	262.980,15

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	425.184.621.129	375.056.864.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	978.139.727	398.613.004
	<b>426.162.760.856</b>	<b>375.455.477.504</b>

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	171.257.601	253.350.345
Hàng bán bị trả lại	-	217.111.600
	<b>171.257.601</b>	<b>470.461.945</b>

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	425.013.363.528	374.586.402.555
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	978.139.727	398.613.004
	<b>425.991.503.255</b>	<b>374.985.015.559</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	350.281.859.075	318.442.235.508
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	602.980.172	265.328.512
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	4.375.444.916
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.943.206.243)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	11.596.151.352
	<b>346.941.633.004</b>	<b>334.679.160.288</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.822.002.987	12.078.816.689
Cổ tức, lợi nhuận được chia	968.868.500	8.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	614.600.616	1.362.694.590
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	218.530.042	614.435.199
	<b>5.624.002.145</b>	<b>14.055.954.478</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.341.868.435	28.332.460.611
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	85.421.082	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	187.354	2.418.011.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	575.407.542	3.090.516.060
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.486.237.113	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(86.109.082)	(9.054.360.091)
Chi phí tài chính khác	35.192.125	14.713.064
	<b>26.438.204.569</b>	<b>24.801.341.116</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.497.816	-
Chi phí nhân công	248.012.328	109.811.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.690.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.654.723.981	13.587.231.229
Chi phí khác bằng tiền	2.864.759.387	3.345.524.852
	<b>18.874.683.512</b>	<b>17.042.567.619</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.752.614	202.184.382
Chi phí nhân công	14.810.403.345	13.168.142.968
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.189.938	38.454.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.077.996.749	1.500.823.658
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	49.054.706	3.878.668.567
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(176.566.400)	
Thuế, phí, và lệ phí	931.775.985	1.075.855.578
Phân bổ lợi thế thương mại	1.320.283.040	1.834.093.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.012.230.883	4.221.679.237
Chi phí khác bằng tiền	6.661.039.608	5.162.144.806
	<b>27.767.160.468</b>	<b>31.082.047.260</b>

0555  
CÔNG  
CỐ PH  
TẬP Đ  
HAPA  
YÊN - T



**28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.600.909	22.445.454
Thu nhập từ tiền hàng trả lại của Công ty Hanwa	151.241.455	108.877.020
Tiền bồi thường giấy đề của cơ sở Gia công Huy Quang	-	489.744.000
Lợi thế về đất khi thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	-	74.500.000.000
Thu nhập từ công nợ phải trả nhưng không phải trả	15.881.742.801	
Thu nhập khác	79.175.600	67.912.644
	<b>16.116.760.765</b>	<b>75.188.979.118</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ từ khoản đầu tư dài hạn tại Dự án Nhà máy điện Phiến Con	-	100.000.000
Lỗ từ khoản đầu tư dài hạn tại Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ	-	8.412.508.611
Chi phí từ hoạt động thanh lý tài sản	-	90.413.388
Truy thu thuế theo biên bản thanh tra thuế	117.929.192	91.684.069
Các khoản bị phạt	8.399.409.502	621.256.884
Xuất trả lại giấy lẻ cho Công ty Hanwa	-	123.676.727
Chi phí khác	1.785.551.036	712.664.486
	<b>10.302.889.730</b>	<b>10.152.204.165</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.889.519.790	7.187.865.228
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	2.352.727.622	3.879.829.256
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.242.247.412</b>	<b>11.067.694.484</b>

### 31. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đồng không kiểm soát	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát
	%	VND	VND	VND
<b>Chi tiết tại 31/12/2016</b>				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	247.127.596	5.051.598.818
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.424.577)	(2.438.675)
<b>Cộng</b>		<b>19.132.000.000</b>	<b>245.703.019</b>	<b>5.049.160.143</b>
<b>Chi tiết tại 01/01/2016</b>				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	210.988.637	4.804.471.222
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.014.099)	(1.014.098)
<b>Cộng</b>		<b>19.132.000.000</b>	<b>209.974.538</b>	<b>4.803.457.124</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn HAPACO được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.919.744.451	35.194.959.685
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.919.744.451	35.194.959.685
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	52.172.579	44.240.172
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>248</b>	<b>796</b>

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.741.881.866	133.799.184.836
Chi phí nhân công	81.684.242.655	72.600.428.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.811.696.965	18.250.703.768
Thuế, phí và lệ phí		445.413.129
Chi phí dự phòng	(127.511.694)	3.878.668.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.995.685.415	51.407.972.671
Chi phí khác bằng tiền	17.670.410.672	14.424.597.933
	<b>395.776.405.879</b>	<b>294.806.969.152</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.289.903.640	-	10.568.389.040	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.570.146.647	(9.517.035.331)	269.319.548.009	(9.644.547.025)
Các khoản cho vay	53.630.564.551	-	135.240.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(279.042)	103.584.924	(86.398.524)
Đầu tư dài hạn	351.123.064.439	(4.466.143.461)	519.812.217.237	(1.979.895.948)
<b>Cộng</b>	<b>797.614.043.119</b>	<b>(13.983.457.834)</b>	<b>935.043.739.210</b>	<b>(11.710.841.497)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	224.821.545.559	324.487.001.209
Phải trả người bán, phải trả khác	55.949.551.816	55.422.313.291
Chi phí phải trả	3.920.286.881	9.355.237.491
<b>Cộng</b>	<b>284.691.384.256</b>	<b>389.264.551.991</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.289.903.640	-	-	6.289.903.640
Phải thu khách hàng, phải thu khác	377.047.191.316	5.920.000	-	377.053.111.316
Các khoản cho vay	46.780.564.551	6.850.000.000	-	53.630.564.551
Đầu tư ngắn hạn	84.800	-	-	84.800
Đầu tư dài hạn	-	-	346.656.920.978	346.656.920.978
<b>Cộng</b>	<b>430.117.744.307</b>	<b>6.855.920.000</b>	<b>346.656.920.978</b>	<b>783.630.585.285</b>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.568.389.040	-	-	10.568.389.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	259.669.080.984	5.920.000	-	259.675.000.984
Các khoản cho vay	126.300.000.000	8.940.000.000	-	135.240.000.000
Đầu tư ngắn hạn	17.186.400	-	-	17.186.400
Đầu tư dài hạn	-	-	517.832.321.289	517.832.321.289
<b>Cộng</b>	<b>396.554.656.424</b>	<b>8.945.920.000</b>	<b>517.832.321.289</b>	<b>923.332.897.713</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	101.861.104.326	122.800.583.233	159.858.000	224.821.545.559
Phải trả người bán, phải trả khác	55.928.651.816	20.900.000	-	55.949.551.816
Chi phí phải trả	3.920.286.881	-	-	3.920.286.881
<b>Cộng</b>	<b>161.710.043.023</b>	<b>122.821.483.233</b>	<b>159.858.000</b>	<b>284.691.384.256</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	141.804.524.544	182.522.618.665	159.858.000	324.487.001.209
Phải trả người bán, phải trả khác	55.401.413.291	20.900.000	-	55.422.313.291
Chi phí phải trả	9.355.237.491	-	-	9.355.237.491
<b>Cộng</b>	<b>206.561.175.326</b>	<b>182.543.518.665</b>	<b>159.858.000</b>	<b>389.264.551.991</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	154.701.439.052	243.672.242.134
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	254.366.894.702	344.446.713.812

**36. THÔNG TIN KHÁC**

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2016 như sau:

<b>Công ty nhận vốn đầu tư</b>	<b>Cam kết góp vốn</b>	<b>Vốn thực góp đến 31/12/2016</b>
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	13.400.000.000	7.238.119.565
Công ty TNHH Hapaco H.P.P	120.432.000.000	155.630.855.217
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931



**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	88.836.806.001	17.169.632.375	-	-	-	106.006.438.376
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bộ phận khác	2.273.328.500	16.783.378.083	20.493.276.080	8.312.788.100	(47.862.770.763)	-
<b>Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</b>	<b>88.836.806.001</b>	<b>17.169.632.375</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>105.684.678.126</b>
<b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11.896.115.593</b>	<b>4.788.232.127</b>	<b>3.733.351.714</b>	<b>1.164.791.386</b>	<b>(50.880.000)</b>	<b>21.531.610.820</b>
Tài sản bộ phận	759.661.306.065	47.509.844.713	23.588.543.069	21.028.085.518	(263.697.367.037)	588.090.412.328
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	393.389.570.329
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>759.661.306.065</b>	<b>47.509.844.713</b>	<b>23.588.543.069</b>	<b>21.028.085.518</b>	<b>(263.697.367.037)</b>	<b>981.479.982.657</b>
Nợ phải trả bộ phận	373.504.938.765	15.176.555.280	6.774.850.429	7.893.928.597	(90.194.163.836)	313.156.109.235
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>373.504.938.765</b>	<b>15.176.555.280</b>	<b>6.774.850.429</b>	<b>7.893.928.597</b>	<b>(90.194.163.836)</b>	<b>313.156.109.235</b>

**b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Sản phẩm giấy các loại	Dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
VND	VND	VND	VND
425.013.363.528	978.139.727	-	425.991.503.255
385.586.266.430	859.591.083.264	(263.697.367.037)	588.090.412.328
-	-	-	393.389.570.329
<b>385.586.266.430</b>	<b>859.591.083.264</b>	<b>(263.697.367.037)</b>	<b>981.479.982.657</b>

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài  
Tài sản bộ phận  
Tài sản không phân bổ  
**Tổng Tài sản**

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu khác</b>			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.687.600.000	1.768.757.350
<b>Phải trả khác</b>			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	5.440.000.000	7.569.186.415
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch HĐQT	4.200.000.000	4.700.000.000

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
			báo cáo kỳ trước
			VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	35.410.965.106	15.909.209.162
Phải trả ngắn hạn khác	319	26.036.964.402	43.860.986.682
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	38.203.872.386	39.881.606.050

- Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi số tiền 17.824.022.280 đồng thu được từ hoạt động thanh lý cổ phần tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Số thuế TNDN phải nộp tại 01/01/2016 tăng 3.921.284.902 đồng; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước tại 01/01/2016 tăng 13.902.737.378 đồng và Phải trả ngắn hạn khác tại 01/01/2016 giảm 17.824.022.280 đồng.



- Tập đoàn HAPACO đã thực hiện điều chỉnh hồi số tiền 15.580.471.042 đồng là số thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu từ hoạt động thanh lý cổ phần tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Số thuế TNDN phải nộp tại 01/01/2016 tăng 15.580.471.042 đồng và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước tại 01/01/2016 giảm 15.580.471.042 đồng.

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bảng Giám đốc


Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan

Vũ Xuân Cường